ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 35 /2020/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024;

Thực hiện Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5567/TTr-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PVP: Long, Nhung; CVK;
- Trung tâm Công báo- Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.VP. ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

V BANG GIA DAT 22.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Trần Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2024.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Nguyên tắc chung khi tính giá đất

1. Thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau: Áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất.

2. Thửa đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: Áp dụng mức giá cao nhất.

Điều 4. Xác định vùng, xác định loại xã và xác định vị trí đất

1. Xác định vùng, xác định loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là cấp xã)

Tỉnh Tây Ninh thuộc vùng đồng bằng có 09 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 94 xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông, khoảng

cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện, tỉnh và giá trị đất tại các xã để xác định thành 03 loại xã (các phường, thị trấn và một số xã có các khu công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại đất có giá trị cao hơn các xã khác trong huyện được xác định là xã loại I, các xã còn lại được xác định là xã loại II; riêng thị xã Trảng Bàng, các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu có 16 xã vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới, điều kiện hạ tầng giao thông còn khó khăn, kinh tế ít phát triển, xa trung tâm huyện, thị xã, tỉnh và giá trị đất thực tế thấp hơn các xã được xác định xã loại II nên các xã này được xác định là xã loại III để áp dụng giá đất tại Bảng giá các loại đất theo 03 mức giá khác nhau) gồm: 25 xã loại I, 53 xã loại II và 16 xã loại III.

a) Thành phố Tây Ninh (07 xã loại I, 03 xã loại II):

Xã loại I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

Xã loại II: Thạnh Tân, Tân Bình và Bình Minh.

b) Huyện Bến Cầu (02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Bến Cầu và Lợi Thuận;

Xã loại II: An Thạnh và Long Thuận;

Xã loại III: Long Giang, Tiên Thuận, Long Khánh, Long Chữ và Long Phước.

c) Huyện Châu Thành (02 xã loại I, 09 xã loại II và 04 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Châu Thành và Thanh Điền;

Xã loại II: Hảo Đước, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi, Thái Bình, Thành Long, Long Vĩnh và Phước Vinh;

Xã loại III: Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội và Ninh Điền.

d) Huyện Dương Minh Châu (01 xã loại I, 10 xã loại II):

Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;

Xã loại II: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Truông Mít, Bến Củi, Phước Minh và Phước Ninh.

đ) Huyện Gò Dầu (01 xã loại I, 08 xã loại II):

Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;

Xã loại II: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và Thanh Phước.

e) Thị xã Hòa Thành (04 xã loại I, 04 xã loại II):

Xã loại I: Phường Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc và Long Thành Trung;

Xã loại II: Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và Trường Hòa.

g) Huyện Tân Biên (01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;

Xã loại II: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và Thạnh Bình;

Xã loại III: Tân Bình, Hòa Hiệp và Thạnh Bắc.

h) Huyện Tân Châu (01 xã loại I, 09 xã loại II và 02 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;

Xã loại II: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú, Tân Hà, Tân Đông và Suối Ngô;

Xã loại III: Tân Hòa và Tân Thành.

i) Thị xã Trảng Bàng (06 xã loại I, 02 xã loại II và 02 xã loại III).

Xã loại I: Phường Trảng Bàng, An Hòa, An Tịnh, Gia Lộc, Gia Bình và Lộc Hưng;

Xã loại II: Hưng Thuận và Đôn Thuận;

Xã loại III: Phước Chỉ và Phước Bình.

2. Xác định khu vực trong xã: Mỗi loại xã được xác định thành 3 khu vực.

Tiêu chí xác định khu vực: Theo cấp hạng của các tuyến đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ, khu thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, đường liên ấp, đường nội bộ) và khả năng sinh lợi.

a) Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Xác định loại khu vực: Mỗi loại xã (quy định tại khoản 1 Điều 4 Chương I) được xác định thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã;

Khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này gọi tắt là đường giao thông);

Khu vực II: Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã, các tuyến đường khác (đường nhựa hoặc đường bê tông có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét) và các tuyến đường sỏi đỏ có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên;

Khu vực III: Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Xác định loại đô thị

a) Đô thị loại III: Thành phố Tây Ninh gồm phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

b) Đô thị loại IV: Thị xã Hòa thành gồm phường Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc và Long Thành Trung; thị xã Trảng Bàng gồm phường Trảng Bàng, An Hòa, An Tịnh, Gia Lộc, Gia Bình và Lộc Hưng;

c) Đô thị loại V: Thị trấn của 6 huyện.

Trong đó: Một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV. Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

Khi có thay đổi địa giới hành chính, xếp loại đô thị thì việc xác định loại đô thị thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Xác định loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: Đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: Đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): Đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): Đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): Đường giao thông nối các xã liền kề do huyện quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: Đường nội bộ trong tổ dân cư.

5. Xác định vị trí đất:

a) Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong từng loại xã được xác định thành 03 vị trí, từ vị trí 1 đến vị trí 3 theo tiêu chí độ rộng nền đường (bắt đầu từ đường 09 mét và từ đường 3,5 mét đến dưới 09 mét) và khoảng cách từ mép đường hiện trạng theo chiều sâu vào mỗi bên.

Vị trí 1: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

Thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 100 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

Thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 50 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở đô thị (trong các thị trấn, các phường thuộc huyện, thị xã, thành phố);

Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở trong khu dân cư nông thôn tập trung tiếp giáp mặt tiền đường nhựa hoặc bê tông có độ rộng nền đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu mỗi bên 50 mét.

Vị trí 2: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

Thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét và các tuyến đường là bờ kênh chính có sử dụng vào mục đích giao thông có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

Thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 06 mét, vào sâu mỗi bên 50 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở trong khu dân cư nông thôn tập trung không thuộc vị trí 1;

Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét tính từ mép đường hiện trạng (sau vị trí 1).

Vị trí 3: Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được xác định thành 03 khu vực (quy định tại Khoản 2 Điều 4 Chương I), trong mỗi khu vực được xác định thành 03 vị trí. Đối với thửa đất tiếp giáp các trục đường giao thông đã có tên trong Bảng giá đất ban hành cho từng đoạn đường, tuyến đường (không phân biệt địa giới hành chính) thì giá đất áp dụng theo đoạn đường, tuyến đường đó.

Xác định vị trí tại khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông) được xác định thành 03 vị trí.

Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất khi có một trong 4 tiêu chí sau:

Đất nằm trong phạm vi tính từ trung tâm của xã gần nhất so với thửa đất cần xác định về mỗi phía của đường giao thông 0,5 km;

Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

Đất nằm trong khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông về mỗi phía 0,5 km.

Vị trí 2: Có 2 tiêu chí xác định:

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) tính từ trung tâm xã theo đường giao thông về mỗi phía của đường 0,5 km;

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nằm trong khoảng cách từ tiếp giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông đó.

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

Xác định vị trí tại khu vực II: Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã và các tuyến đường khác (các tuyến đường trên là đường nhựa hoặc đường bê tông) có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét và các tuyến đường đất, đường sỏi đỏ có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên, được xác định thành 03 vị trí.

Vị trí 1: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

Vị trí 2: Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

Xác định vị trí tại khu vực III: Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II, được xác định thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

Vị trí 2: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Được xác định vị trí theo tiêu chí sau.

Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất, trường hợp chiều sâu thửa đất (chiều dài) ngắn hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó. Các thửa đất, vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào loại hẻm, độ rộng và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

Đất trong hẻm (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Chương I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính, hẻm phụ, độ rộng của hẻm). Cụ thể:

Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 06 mét và hẻm trên 06 mét. Chiều rộng của hẻm được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 4 Chương I;

Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng; từ sau mét thứ trên 150 đến hết mét thứ 250; từ sau mét thứ 250.

6. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí cổng UBND xã nếu cổng UBND xã tiếp giáp đường giao thông);

b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;

c) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ đỉnh ta-luy đắp hoặc chân ta-luy đào mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

d) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã;

đ) Độ rộng nền đường được tính là khoảng cách giữa 2 mép đường quy định tại điểm c khoản này.

Điều 5. Quy định tính giá đất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được xác định theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Chương I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I).

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 200.000 đồng/m^2.

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực nông thôn (ở các xã);

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 300.000 đồng/m^2 (gồm phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, các phường thuộc thị xã Hòa Thành, Trảng Bảng, thị trấn của các huyện và đất nông nghiệp trên các trục đường giao thông đã được ban hành giá đất trong bảng giá).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 450.000 đồng/m^2 (gồm các phường thuộc thành phố Tây Ninh trừ phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

5. Giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này chỉ áp dụng đối với thửa đất có chiều dài (chiều sâu) nhỏ hơn hoặc bằng 50 mét. Trường hợp thửa đất có chiều dài (chiều sâu) lớn hơn 50 mét tính theo đường chính, đường hẻm, hoặc tính từ cạnh ra đường hẻm, đường chính gần nhất thì giá đất sau 50 mét bằng 50% giá đất trong phạm vi 50 mét đầu; nếu thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì tính theo đường có giá cao hơn.

6. Giá đất nông nghiệp khác được tính như giá đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

Điều 6. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giá đất được tính bằng giá đất của Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Đất trong hẻm: Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

Loại hẻm và chiều rộng của hẻm:

Hẻm chính:

Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 40% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng 30% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

Hẻm phụ:

Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 70% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng 40% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

Chiều dài (độ sâu) của hẻm:

Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;

Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 100% giá đất của hẻm tương ứng;

Sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 80% giá đất của hẻm tương ứng;

Sau mét thứ 250 trở lên tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 60% giá đất của hẻm tương ứng.

c) Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng 40% giá đất mặt tiền đường phố;

d) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 6.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại III bằng 400.000 đồng/m^2 (bốn trăm ngàn đồng một mét vuông);

b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại IV bằng 300.000 đồng/m^2 (ba trăm ngàn đồng một mét vuông);

c) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại V bằng 200.000 đồng/m^2 (hai trăm ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Chương I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Chương I);

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn từ mét thứ nhất tiếp giáp đường đến hết mét thứ 50 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với khu vực, vị trí đất. Nếu thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông (có tên đường và giá đất trong Bảng giá của huyện, thành phố)

a) Thửa đất tiếp giáp đường giao thông tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1 áp dụng Bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông của tuyến đường đó;

b) Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;

c) Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp đường giao thông nhưng phải qua kênh, mương, rạch (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh nằm sát với đường giao thông thì giá đất được tính như sau:

a) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng dưới 03 mét hoặc đường dân sinh có chiều rộng từ 03 mét trở lên thì giá đất được tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó;

b) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường dân sinh có chiều rộng dưới 03 mét thì giá đất được tính bằng 70% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó.

Điều 7. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;

b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để xác định giá đất chuyển mục đích;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

3. Đất mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền tách ra thành nhiều thửa mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 50 mét đối với đất đô thị và 100 mét đối với đất nông thôn tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền.

Chương II
BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 8. Đất nông nghiệp (Phụ lục I chi tiết kèm theo)

Điều 9. Đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính (Mục I Phụ lục II chi tiết kèm theo)

2. Giá đất ở tại nông thôn theo các trục đường giao thông chính (Mục II Phụ lục II chi tiết kèm theo)

3. Giá đất ở tại đô thị (Phụ lục III chi tiết kèm theo)

4. Giá đất ở tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát áp dụng đối với nhà đầu tư (Phụ lục IV chi tiết kèm theo).

5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn.

6. Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn.

7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng 80% giá đất ở tại đô thị.

8. Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng 90% giá đất ở tại đô thị.

9. Giá đất thuộc các khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp (đất ở; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ) tính bằng 80% giá đất cùng loại, cùng vị trí, cùng loại xã, nằm ngoài khu công nghiệp, cụm Công nghiệp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

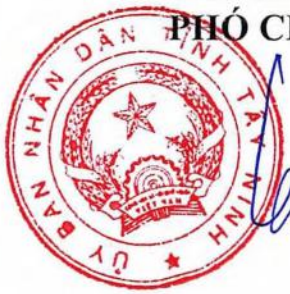

Trần Văn Chiến

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	**Đất trồng lúa**		
	Vị trí 1	169	92
	Vị trí 2	159	82
	Vị trí 3	127	66
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**		
	Vị trí 1	244	106
	Vị trí 2	169	87
	Vị trí 3	136	69
3	**Đất trồng cây lâu năm**		
	Vị trí 1	274	113
	Vị trí 2	196	101
	Vị trí 3	158	75
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**		
	Vị trí 1	79	67
	Vị trí 2	67	56
	Vị trí 3	56	43

2. Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	**Đất trồng lúa**			
	Vị trí 1	80	69	52
	Vị trí 2	60	56	41
	Vị trí 3	53	43	33
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**			
	Vị trí 1	86	76	61
	Vị trí 2	67	59	49
	Vị trí 3	55	44	38
3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Vị trí 1	112	89	74
	Vị trí 2	89	73	60
	Vị trí 3	71	56	47
4	**Đất rừng sản xuất**			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18

5	**Đất nuôi trồng thủy sản**			
	Vị trí 1	57	52	34
	Vị trí 2	49	40	27
	Vị trí 3	41	31	22

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	**Đất trồng lúa**			
	Vị trí 1	80	69	52
	Vị trí 2	60	56	41
	Vị trí 3	53	43	33
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**			
	Vị trí 1	86	76	61
	Vị trí 2	67	59	49
	Vị trí 3	55	44	38
3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Vị trí 1	112	89	74
	Vị trí 2	89	73	60
	Vị trí 3	71	56	47
4	**Đất rừng sản xuất**			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18
5	**Đất nuôi trồng thủy sản**			
	Vị trí 1	57	52	34
	Vị trí 2	49	40	27
	Vị trí 3	41	31	22

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	**Đất trồng lúa**		
	Vị trí 1	98	79
	Vị trí 2	82	57
	Vị trí 3	71	46
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**		
	Vị trí 1	111	78
	Vị trí 2	93	63
	Vị trí 3	79	51
3	**Đất trồng cây lâu năm**		
	Vị trí 1	142	99
	Vị trí 2	108	82
	Vị trí 3	93	60

4	**Đất rừng sản xuất**		
	Vị trí 1	44	34
	Vị trí 2	38	28
	Vị trí 3	32	24
5	**Đất nuôi trồng thủy sản**		
	Vị trí 1	78	54
	Vị trí 2	66	45
	Vị trí 3	55	35

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	**Đất trồng lúa**		
	Vị trí 1	98	79
	Vị trí 2	82	57
	Vị trí 3	71	46
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**		
	Vị trí 1	111	78
	Vị trí 2	93	63
	Vị trí 3	79	51
3	**Đất trồng cây lâu năm**		
	Vị trí 1	142	99
	Vị trí 2	108	82
	Vị trí 3	93	60
4	**Đất rừng sản xuất**		
	Vị trí 1	44	34
	Vị trí 2	38	28
	Vị trí 3	32	24
5	**Đất nuôi trồng thủy sản**		
	Vị trí 1	78	54
	Vị trí 2	66	45
	Vị trí 3	55	35

6. Thị xã Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	**Đất trồng lúa**		
	Vị trí 1	169	92
	Vị trí 2	159	82
	Vị trí 3	127	66
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**		
	Vị trí 1	244	106
	Vị trí 2	169	87
	Vị trí 3	136	69

3	**Đất trồng cây lâu năm**		
	Vị trí 1	274	113
	Vị trí 2	196	101
	Vị trí 3	158	75
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**		
	Vị trí 1	79	67
	Vị trí 2	67	56
	Vị trí 3	56	43

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	**Đất trồng lúa**			
	Vị trí 1	72	58	45
	Vị trí 2	60	48	38
	Vị trí 3	53	42	30
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**			
	Vị trí 1	79	65	55
	Vị trí 2	64	55	47
	Vị trí 3	54	41	37
3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Vị trí 1	105	73	59
	Vị trí 2	83	60	53
	Vị trí 3	70	50	43
4	**Đất rừng sản xuất**			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18
5	**Đất nuôi trồng thủy sản**			
	Vị trí 1	56	45	32
	Vị trí 2	47	38	26
	Vị trí 3	40	30	22

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	**Đất trồng lúa**			
	Vị trí 1	72	58	45
	Vị trí 2	60	48	38
	Vị trí 3	53	42	30
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**			
	Vị trí 1	79	65	55
	Vị trí 2	64	55	47
	Vị trí 3	54	41	37

3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Vị trí 1	105	73	59
	Vị trí 2	83	60	53
	Vị trí 3	70	50	43
4	**Đất rừng sản xuất**			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18
5	**Đất nuôi trồng thủy sản**			
	Vị trí 1	56	45	32
	Vị trí 2	47	38	26
	Vị trí 3	40	30	22

9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	**Đất trồng lúa**			
	Vị trí 1	98	79	50
	Vị trí 2	82	57	46
	Vị trí 3	71	46	35
2	**Đất trồng cây hàng năm khác**			
	Vị trí 1	111	78	65
	Vị trí 2	93	63	59
	Vị trí 3	79	51	49
3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Vị trí 1	142	99	82
	Vị trí 2	108	82	69
	Vị trí 3	93	60	55
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**			
	Vị trí 1	78	54	39
	Vị trí 2	66	45	31
	Vị trí 3	55	35	25

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
I	**Khu vực I**		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
II	**Khu vực II**		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
III	**Khu vực III**		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	**Khu vực I**			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438
II	**Khu vực II**			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
III	**Khu vực III**			
1	Vị trí 1	371	323	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	**Khu vực I**			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438

II	**Khu vực II**			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
III	**Khu vực III**			
1	Vị trí 1	371	323	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II
I	**Khu vực I**	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
II	**Khu vực II**	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
III	**Khu vực III**	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II
I	**Khu vực I**	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
II	**Khu vực II**	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
III	**Khu vực III**	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

6. Thị xã Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
I	**Khu vực I**		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
II	**Khu vực II**		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
III	**Khu vực III**		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
I	**Khu vực I**		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
II	**Khu vực II**		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
III	**Khu vực III**		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
I	**Khu vực I**		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
II	**Khu vực II**		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
III	**Khu vực III**		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	**Khu vực I**			
1	Vị trí 1	3.050	1.540	1.450
2	Vị trí 2	2.760	1.179	1.070
3	Vị trí 3	1.990	1.009	790
II	**Khu vực II**			
1	Vị trí 1	1.700	879	540
2	Vị trí 2	1.200	642	450
3	Vị trí 3	840	494	320
III	**Khu vực III**			
1	Vị trí 1	480	385	220
2	Vị trí 2	390	282	160
3	Vị trí 3	290	202	150

II. Bảng giá đất ở nông thôn tại các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP.Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền)	4.000
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên)	4.000
3	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Ngã tư Bình Minh	Hết ranh phường 1	3.200
		Hết ranh phường 1	Cầu Gió	2.500
		Cầu Gió	ĐT 785	1.400
4	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	6.000
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	4.200
		Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	Ranh TP - Tân Châu (hướng Tân Châu)	2.500
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP- Tân Biên (hướng Tân Biên)	2.550
6	Đường số 22	Giáp ranh phường Ninh Sơn	Ngã 4 Bình Minh	2.500
7	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Kênh Thủy lợi TN 17 -1	1.200
8	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh	Đường vào Khu di tích kháng chiến	2.000
		Đường vào Khu di tích kháng chiến	Hết tuyến	1.400

9	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Lò Mỳ Xeo Bé	1.000
		Lò Mỳ Xeo Bé	Hết tuyến	700
10	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	1.000

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	**(5)**
1	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	1.800
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	2.100
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	2.000
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận	Đến nhà nghỉ 126	980
		Đoạn từ nhà nghỉ 126	Đến nhà ông Tế	1.050
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	950
3	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận	Đến nhà ông Năm Rem	1.570
		Đoạn từ ông Năm Rem	Đến UBND xã Long Thuận	1.880
		Đoạn từ UBND xã Long Thuận	Đến cầu Long Thuận	2.060
4	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh	Cầu Long Thuận	Ngã ba Long Khánh	1.442
		Ngã ba Long Khánh	Ranh giáp Long Giang	1.110
5	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Giang	Đoạn từ giáp ranh xã Long Khánh	Đến ngã ba Long Giang	1.050
		Đoạn từ ngã ba Long Giang	Đến cầu Xóm Khách	940
6	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chữ	Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chữ	930
		Cầu Đình Long Chữ	Đến trường Mẫu giáo Long Chữ	970
		Từ trường mẫu giáo Long Chữ	Đường Bàu Bàng	1.050
		Đường Bàu Bàng	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh	1.000
7	Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận)	Ranh Thị trấn (hướng đông Đầu Tre)	Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận	1.850
8	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận	Ranh Thị trấn	Đến giáp ranh xã Tiên Thuận	1.050

9	Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình)	Hết ranh Thị trấn	Đến đường vào THCS Tiên Thuận	960
		Đường vào THCS Tiên Thuận	Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	700

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình)	Cầu Nổi	Hết Cây xăng Phước Hạnh	2.700
		Hết Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	2.800
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	2.300
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	3.960
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	4.300
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	3.400
		Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	Hết Cây xăng 94	2.380
		Hết Cây xăng 94	Đường NĐ 36	1.800
		Đường NĐ 36	Kênh TN 17 - 6	1.300
		Kênh TN 17 - 6	Giáp ranh huyện Tân Biên	1.230
4	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cống 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	3.700
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	2.200
		Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	2.000
5	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	2.000
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã Long Vĩnh	1.500
6	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	5.600
		Ngã 4 Trãng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	3.250
7	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	3.600
8	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thị Trấn-Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	3.000
9	ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 Vịnh	Kênh tiêu T13	1.400
		Kênh tiêu T13	Ranh An Cơ - Đồng Khởi	750

10	Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ)	Cầu Vịnh giáp Phước Vinh	Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	2.500
11	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ranh Thị Trấn	Đường 786	1.600
12	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hảo Đước)	Ngã 3 Trường THCS Trí Bình	Cầu Rỗng Tượng	1.400
13	ĐƯỜNG HUYỆN 3	Đường 781 (từ Công chào thị trấn)	Kênh TN 17	1.875
14	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh xã An Bình	1.500

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT784	Ranh Bàu Đồn - Truông Mít	Đường 17-17	2.250
		Đường 17-17	Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	3.380
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	2.330
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	Ranh Truông Mít- Cầu Khởi	3.340
		Ranh Truông Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	2.230
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	3.020
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	2.200
		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	3.080
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	2.720
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Năng	2.990
		Ranh Chà Là-Bàu Năng	Cầu K13	3.390
		Cầu K13	Ranh TP-Tây Ninh-DMC (hướng đi Núi Bà)	3.280
2	Đường ĐT781	Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	3.920
		Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	2.230
		Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	Cầu K13	1.850
		Cầu K13	Đường số 7-7	3.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	3.460
		Đường số 3-3	Đường thuyền	5.170
		Đường thuyền	Ranh DMC -TP.TNinh	7.700

3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường 784	Đường số 7-7	1.900
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	2.610
4	Đường ĐT 790	Ranh TP Tây Ninh (Khu du lịch Núi Bà)	Đường Sơn Đình	2.100
		Đường Sơn Đình	Đường DH 10	1.650
		Đường DH 10	Đường ĐT 781B	1.320
5	Đường 789	Trọn tuyến		890
6	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (cây xăng Hữu Thuận)	Kênh TN0-2A	1.260
		Kênh TN0-2A	Đường ĐT 784B	1.800
		Đường ĐT 784B	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	1.800
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội)	900
7	Đường Phước Minh - Lộc Ninh	Đầu tuyến	Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	910
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	1.330
		Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	Cầu K8 - Lộc Ninh	900
8	Đường Đất Sét - Bến Củi	Ngã 3 Đất Sét	Cầu K8	2.470
		Cầu K8	Cầu Bến Củi (Cầu Tàu)	2.200
9	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ	Giáp ranh huyện Gò Dầu	1.800
10	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	2.570
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành)	2.000
11	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan)	Đường ĐT 790	1.580
12	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781	Ngã 3 đường DH 10	2.050
		Ngã 3 đường DH 10	Ranh DMC - TP Tây Ninh	2.100
13	Đường ĐT 781B	Ranh Thị trấn - Suối Đá	ĐT 790 nối dài	1.470
		ĐT 790 nối dài	Cống số 3 Bàu Vuông	1.030
		Cống số 3 Bàu Vuông	Giáp ranh huyện Tân Châu	720
14	Đường DH 10	Ngã 3 đường DH 10	Trường Tiểu học Phước Bình 1	1.200
		Trường Tiểu học Phước Bình 1	Kênh Tân Hưng	840

15	Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	ĐT 784	Ranh Phước Ninh - Chà Là	1.980
		Ranh Phước Ninh - Chà Là	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	900
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Nhà văn hóa xã Phước Ninh	1.800
		Nhà văn hóa xã Phước Ninh	Cầu Thống Nhất	900
16	Đường 782	Ngã 3 Cây Me	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC - Gò Dầu)	1.500

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn	Đường vào Cty Hồng Phúc	3.610
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	2.930
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	2.750
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.530
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	1.850
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.440
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	1.900
		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	1.900
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.510
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	1.770
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	2.530
3	Đường 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	4.095
		Đường số 23	Suối Cầu Đúc	5.850
		Suối Cầu Đúc	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	4.500
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Công Lý	3.770
		Ngã 3 cây xăng Công Lý	đường xe nước	2.750
		đường xe nước	cầu kênh Đông	2.450
		cầu kênh Đông	hết ranh xã Bàu Đồn	2.550
4	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đồn)	Ngã 3 cây xăng Công Lý	Kênh T4-B-2	3.110
		Kênh T4-B-2	Kênh N10	2.600
		Kênh N10	Hết ranh Bàu Đồn	2.260
5	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh	Quốc lộ 22B	Kênh N8	1.400
		Kênh N8	Cầu Bàu Đôi	1.130
		Cầu Bàu Đôi	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	1.250

6	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Cầu Bến Đò	Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	1.900
		Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Kênh N14-14	1.650
		Kênh N14-14	Đường 782	2.350
7	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	4.000
		Cầu Ô	đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	2.800
8	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	Cầu Thôn The	1.850
		Cầu Thôn The	Đường 782	2.200
9	Đường Hương lộ 1	Giáp ranh thị trấn	đường Pháo Binh	2.310
		Đường Pháo Binh	Kênh N18-18	1.850
		Kênh N18-18	đường 782	1.970
10	Đường Hương lộ 2	đường 782	hết ranh xã Phước Đông	1.800
11	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh xã Phước Đông	5.200
12	Đường Mang Chà	Đường 782	Kênh N14	2.500
		Kênh N14	hết ranh xã Bàu Đồn	2.150
13	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á	Kênh N18-19-4	2.010
		Kênh N18-19-4	Kênh N18-19-8	1.410
		Kênh N18-19-8	đường 782	1.800
14	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	1.730
15	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á	Ngã ba chợ Tạm	3.910
		Ngã ba chợ Tạm	Đường Pháo Binh	2.740

6. Thị xã Hoà Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TÔN ĐỨC THẮNG	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	7.280
2	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	3.580
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ranh P.LThành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	1.980

4	QUỐC LỘ 22B	Ranh L.Thành Trung - Long Thành Nam	Ranh Long Thành Nam - Trường Tây	2.560
		Đoạn còn lại		2.590
5	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh phường LTTrung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	5.005
6	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Ranh Trường Tây	Hết tuyến	3.100
7	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây	Ranh Trường Tây - Trường Hòa	7.380
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa	Cầu Giải Khổ	5.360
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4.060
8	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	2.140
9	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	7.380
10	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trọn tuyến		4.430
11	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	3.410
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	4.550
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	3.180
12	NGUYỄN VĂN CỪ	Phạm Hùng	QL 22B	2.390
13	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	3.980
14	Đường Bàu Ếch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	2.550
15	Đường Trường Đông	Đường Ng.Văn Linh	QL 22B	1.430
16	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	2.230
17	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	1.590

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Ranh Tân Biên - Châu Thành	Kênh tưới TN17 0 B	1.540
		Kênh tưới TN17 0 B	Kênh Tây	2.190
		Kênh Tây	Giáp ranh xã Mỏ Công	1.570

2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Mỏ Công)	Giáp ranh xã Trà Vong	Giáp ranh xã Tân Phong	1.490
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong)	Giáp ranh xã Mỏ Công	Cầu Trại Bí	1.460
		Cầu Trại Bí	Giáp ranh xã Thạnh Tây	980
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Bình	1.200
		Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Phong	950
5	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình)	Giáp ranh xã Thạnh Tây	Giáp ranh xã Tân Lập	770
6	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập)	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	1.630
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	1.090
7	ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp)	- 1000m UBND xã Hòa Hiệp	+ 1000m UBND xã Hòa Hiệp	750
8	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Hết ranh xã Thạnh Tây	950
9	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình)	- 1000m UBND xã Thạnh Bình	+ 1000m UBND xã Thạnh Bình	1.190
10	ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình)	Quốc lộ 22B	Kênh nhánh Tà Xia số 2	760
11	ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập)	Quốc lộ 22B	Đường DH 705 (Đường Lò Than)	1.190

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	5.000
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	4.470
		Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường Bổ Túc (cách ngã ba 200 mét)	3.220
2	Đường Tầm Phô - Sân Bay	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	5.910
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	3.900
3	Đường 785 B	Tiếp giáp xã Tân Hội	ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	1.100
4	Đường 785 C	Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá	Giáp ranh xã Tân Hội	2.380

5	Đường 793	Tiếp giáp đường 792	Giáp xã Tân Hội	1.100
		Hết ranh xã Tân Hà	Giáp ranh xã Tân Hiệp	770
6	Đường 785	Ngã 3 đường 787	Suối Nước Trong (ranh giới ấp Hội Thạnh)	2.044
		Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	Hết ranh giới ấp Hội Phú	2.920
		Hết ranh giới ấp Hội Phú	Cầu Đại Thắng	2.044
		Suối nước trong (giáp Tân Đông)	Ngã ba Vạt Sa	2.330
7	Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	Tiếp giáp ĐT 785	Tiếp giáp ĐT 793	1.040
8	Tiếp giáp đường 785 (ngã 3 Ka Tum)	200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	300 mét tiếp theo	2.660

9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐT 787 B (Đoạn qua xã Hưng Thuận)	UBND xã Hưng Thuận (Ngã Tư Bùng Binh)	Ấp Xóm Suối	2.100
		Ấp Xóm Suối	Chợ Cầu Xe	2.200
		Chợ Cầu Xe	Cầu kênh Đông	1.400
2	ĐT 789 Đoạn qua Hưng Thuận	Giáp ranh Đôn Thuận (Cầu cá Chúc)	Trường Tiểu học Bùng Binh	1.630
		Trường Tiểu học Bùng Binh	Suối Ro Re	2.100
		Suối Ro Re	Ngã 3 Cầu Cát	1.750
3	Tỉnh lộ 786	Cầu kêng Xáng giáp ranh Bến Cầu (Đường vào tiểu học Bình Thạnh)	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (Cua tử thần)	1.130
		Ranh Phước Bình – Phước Chỉ	Ranh Đức Huệ, Long An	1.070
4	Hương lộ 8	Giáp ranh Phước Chỉ	Giáp ranh xã An Thạnh, Bến Cầu (Giáp ranh Phước Lưu)	2.600
5	Đường Lái Mai	Giao Tỉnh lộ 786	Ranh Phước Bình - Phước Chỉ	2.880
6	Đường Sông Lô (Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B	Đường ĐT 789	1.180
7	Đường Cách Mạng Miền Nam (Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B (gần chợ Cầu Xe)	Đường Hồ Chí Minh	1.180
		Đường Hồ Chí Minh	Ranh ấp Tân Thuận và Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	1.010

8	Đường Hồ Chí Minh	Xã Hưng Thuận	Giáp ranh P.Lộc Hưng	1.180
9	Đường 782	Cầu Kênh Đông	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	2.550
		Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	Ngã 3 Cây Me	1.500
10	Đường 789 Đoạn qua Đồn Thuận	Cầu Cá Chúc (giáp ranh Hưng Thuận)	Cầu Ngang	1.540
		Cầu Ngang	Ngã 3 Cây Me – ranh xã Bến Củi	1.180
11	Đường Nông trường Đồn Thuận	Mương Sáng	Ranh Nông trường Dừa	1.540
12	Hương lộ 12 Đồn Thuận	Đường 789 Ngã 3 chợ Sóc Lào	Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời	1.540

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn

STT	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ	Ngã ba vô BV Quân Y
		Ngã ba vô BV Quân Y	Ngã ba mũi tàu
		Ngã ba Mũi Tàu	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Lê Kha
		Đường Hoàng Lê Kha	Ranh Hòa Thành
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi Tàu
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Đường 7)	Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường 30/4
		Đường 30/4	Đường Trần Hưng Đạo
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa)
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh TP Tây Ninh - Châu Thành	Đường Nguyễn Văn Tốt
		Đường Nguyễn Văn Tốt	Hẻm số 9
		Hẻm số 9	Ngã tư Công an TP cũ
		Ngã tư Công an TP cũ	Cầu Quan
		Cầu Quan	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)

9	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi
		Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Lê Kha
10	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)
11	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)
12	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4
13	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Báo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)
14	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Đường Trưng Nữ Vương
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP)	Đường Phạm Văn Chiêu
15	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)
		Đường quanh chợ TP	Đường quanh chợ TP
		Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống
16	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP)
17	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu
18	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế)
19	TRƯNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế)
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)
20	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Cầu Trần Quốc Toản
		Cầu Trần Quốc Toản	Cầu Sắt
		Cầu Sắt	Đường Trưng Nữ Vương
21	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường Đôi
22	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Ngã 4 Bình Minh
		Đường CMT8	Đường Tua Hai

24	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3.
		Ranh phường 1	Cầu Gió	2.
25	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú)	11.
26	HÀM NGHI	Đường CMT8	Đường Quang Trung	11.
27	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cặp hậu cần công an cũ)	5.0
28	PASTEUR	Đường CMT8 (Cặp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	11.
29	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	5.2
30	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (Cặp UBMTTQ tỉnh cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	5.0
31	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	11.
32	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	10.
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Bệnh viện Y học cổ truyền	7.3
		Bệnh viện Y học cổ truyền	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	5.1
33	DIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	12.
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	11.
34	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	9.0
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	5.0
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	5.5
35	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	11.
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	7.7
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	5.5
36	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm)	Đường CMT8 (Cây Gõ)	Đường Lạc Long Quân	12.
37	HUỲNH CÔNG GIÁN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	7.5
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	6.5
38	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	10.

41	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	1
42	ĐƯỜNG 5	Đường Nguyễn Văn Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	
43	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	1
44	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	
45	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1
46	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1
47	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an TP mới	1
		Trụ sở Công an TP mới	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	1
48	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	8
49	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	8
50	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	8
51	ĐƯỜNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1
52	TRƯỜNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1
53	LÊ DUẨN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1
54	ĐƯỜNG B	Hẻm số 6 đường Phạm Tung	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	7
55	LIÊN RANH KP3-KP4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	3
56	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4
57	HUỲNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	2
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	1
58	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyện	Đường Yết Kiêu	6
	PHẠM VĂN			

61	BỜI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vồ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	7
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	6
		Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	Cổng sau Núi Bà	4
		Cổng sau Núi Bà	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	3
62	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	4
		Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	Cực lạc Thái Bình	3
63	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	4
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3
64	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	4
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3
65	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	4
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3
66	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bời Lời	Đường số 31	3
		Đường số 31	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3
67	Đường số 4 Trần Phú	Công ty TNHH JKLim	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3
68	Đường số 31 Bời Lời	Đường Bời Lời (trạm xăng dầu số 170)	Cuối tuyến (hết ranh Ninh Sơn)	3
69	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1
70	Đường A Lộ Chánh Môn (cặp trường THCS Võ Văn Kiệt)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lạc Long Quân	6
71	Đường số 22	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Bình Minh	2
72	Đường Sến Quỳ	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Trà (DT 798 cũ)	2
73	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng đi Ngã ba Đông Á)	4
		Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	6

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồ

STT	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	4.
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	3.
2	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	4.
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	2.
3	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Đường đi Lợi Thuận (Bồn binh về hướng đông)	Hết ranh Thị trấn	3.
4	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường TH Thị Trấn	4.
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	3.
		Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh Thị trấn	2.
5	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	1.
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	1.
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự)	Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Đia xủ)	1.
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chưng)	Hết ranh thị trấn	1.
6	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (tỉnh lộ 786) (Phòng LĐ-TB&XH)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dưng)	1.
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rền	1.
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân)	Nhà ông Lực	1.
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quáng Tây)	1.
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ, hẻm 1137)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quáng Tây)	1.
		Giao lộ đường Nguyễn Trung	Đến hết ranh thị trấn	

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Gi dấ
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TUYẾN ĐT 781	Ngã tư huyện	Đầu đường Võ Thị Sáu	4.00
		Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3.00
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thái Bình-Thị trấn	Ngã tư huyện	6.00
		Ngã tư huyện	Cách chợ Cao Xá 100 mét	7.80
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét		9.75
		Cách chợ Cao xá 100 mét	Ranh Thị Trấn-Trí Bình	5.00
3	ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3)	Ngã tư huyện	Hết Trường THPT Hoàng Văn Thụ	4.00
		Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Hết điện lực Châu Thành	3.00
		Giáp điện lực Châu Thành	Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	2.10
		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3	1.47
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh xã An Bình	1.50
5	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Giáp đường Hoàng Lê Kha	3.78
		Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Cao Xá	5.40
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	Cuối đường Võ Thị Sáu	3.78
6	LÊ THỊ MỚI	Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	3.05
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	2.50
7	Đường tránh 781	Phạm Tung	Hoàng Lê Kha	2.00
8	Đường Trương Văn Chẩn	Hoàng Lê Kha	Ranh giữa An Bình - Trí Bình – Thị trấn Châu Thành	2.50
9	Đường Bùi Xuân Nguyên	Đường 781	Hoàng Lê Kha	1.80
			Hết đường nhựa (cách	

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đ

STT	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	4
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	7
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh	3
		Ngô Văn Rạnh	Ngã 3 Bờ Hồ	3
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm	4
		Ung Văn Khiêm	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Hảo)	1
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Hảo)	Suối Cạn	1
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mé)	1
3	Đường số 23	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	2
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Thị trấn A)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	2
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	3
6	Đường số 19	Trọn tuyến		1
7	DƯƠNG MINH CHÂU	Nguyễn Chí Thanh	Ung Văn Khiêm	3
		Ung Văn Khiêm	Lê Thị Riêng (Hết khu TT-TDTT huyện)	2
8	Đường số 31	Lê Thị Riêng	Đường số 29	1
9	Đường số 35	Trọn tuyến		1
10	Đường D11A (cặp UBND huyện)	Nguyễn Chí Thanh	Dương Minh Châu	1
11	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	2
12	UNG VĂN KHIÊM	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	1
13	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	1
	Đường cặp Trường			

16	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	71
17	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc Khu phố 2)	Ngã 3 (cua quẹo nhà 9 Mẻ)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	1.2
		Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	Giáp ranh Suối Đá	93
18	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường 781B (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	1.2
		Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường số 6	1.2
20	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	2.2
21	Đường số 22	Trọn tuyến		1.2
22	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	2.2
23	Đường số 14 (Đường cặp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	2.2
24	Đường số 12 (cặp bờ kênh)	Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh Suối Đá	1.0
25	Đường số 20 (trọn tuyến)	Đường số 16	Suối Xa Cách	1.0
26	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	1.7
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	1.6
27	Đường số 13	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	68
28	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trọn tuyến		50
29	Đường số 11	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	68
30	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	1.0
		Đường số 37	Hết đường	76
31	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	50
32		Đường số 37	Hết đường	50
33	Ngô Văn Rạnh	Trọn tuyến		65
34	Đường số 1	Trọn tuyến		65
35	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ hồ)	1.0
36	Đường số 39	Trọn tuyến		50
37	Đường số 8 (Đoạn			

40	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	
41	Đường Phạm Ngọc Thảo	Trọn tuyến		
42	Đường 781B (Đoạn thuộc Khu phố 3)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	
43	Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi cống ngầm)	Trọn tuyến		
44	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trọn tuyến		

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đ

STT	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đường Xuyên Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Binh	Trần Thị Sanh
		Trần Thị Sanh	Đường Lê Trọng Tấn
		Đường Lê Trọng Tấn	Hết ranh Thị trấn
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn
6	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới
8	DƯƠNG VĂN THƯA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20

13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn
16	TRẦN VĂN THẠT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh
		Trường Chinh	Kênh N18-20
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh
21	HUỲNH THÚC KHÁNG	Đường Xuyên Á	Trường Chinh
22	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt
23	Huỳnh Công Thắng	Đường Lê Hồng Phong	Chùa Phước Long

6. Thị xã Hoà Thành

ĐVT: Nghìn đ

STT	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa I TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)
2	HUỲNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM Long Hoa	
3	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	
5	HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	

9	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		29.0
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Bảo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Xuân Hồng	32.0
		Xuân Hồng	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	22.6
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trạm Y tế Phường Long Thành Trung	14.5
		Trạm Y tế Phường Long Thành Trung	Nguyễn Văn Cừ	8.
11	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	19.6
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	15.2
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh P.Long Hoa – P. Long Thành Trung	23.1
		Ngã 3 ranh P.Long Hoa – P. Long Thành Trung	Thượng Thâu Thanh	14.4
		Thượng Thâu Thanh	Nguyễn Văn Cừ	9.8
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	15.1
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Xuân Hồng	19.2
		Xuân Hồng	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	11.0
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	5.6
		Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	Nguyễn Văn Cừ	3.5
15	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đá Sơn - Phước Đức Cù cũ)	An Dương Vương	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	8.0
		Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	12.4
		Lý Thường Kiệt	Phạm Văn Đồng	8.8
16	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	22.8
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Ranh P. Hiệp Tân – Phường Long Hoa	19.6
		Ranh P.Hiệp Tân –Phường Long Hoa	Hồ bơi Ao Hồ	14.3
		Hồ bơi Ao Hồ	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	15.7

18	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phạm Văn Đồng	Ranh Phường Long Hoa - Hiệp Tân	10.7
		Ranh Phường Long Hoa - Hiệp Tân	Châu Văn Liêm	7.5
19	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ Suốt tuyến)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	30-4 (Ngã 3 Mít Một)	12.5
20	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	6.0
21	D.30/4 (Nối dài)	Từ ranh TP.Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	10.5
22	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu Nối (Trường Chính Trị)	4.4
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	4.3
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	3.6
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam - Trường Tây	2.5
23	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trọn tuyến		8.9
24	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	7.1
25	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	7.1
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	5.0
26	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4.1
27	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh P.Long Hoa-Long Thành Bắc	Đường Sân Cu	9.4
		Đường Sân Cu	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây	7.3
28	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Tự cũ)	Quốc lộ 22B	4.3
29	THƯỢNG THÂU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Tự cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	6.2
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4.3
30	ĐƯỜNG SỐ 6 Lạc Long Quân (đường nhựa mới ấp Hiệp Hòa cũ)	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	5.4
31	ĐƯỜNG SỐ 13 CHÂU VĂN LIÊM	Châu Văn Liêm	Lạc Long Quân	5.1

33	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Đường 80 - Nguyễn Chí Thanh	7.
		Đường 80 – Nguyễn Chí Thanh (Xuân Hồng nối dài)	Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh	4.
		Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Cừ	2.
34	Đường 11- Sân Cu	Sân Cu	An Dương Vương	2
35	Các đường số 1, 7, 21- Sân Cu	Trọn tuyến		3.
36	Các đường số 2, 6, 8, 10, 12, 16, 20- Sân Cu	Trọn tuyến		2.
37	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Trần Phú	Đường Sân Cu	3.
		Nguyễn Văn Linh	Ranh P. Long Thành Bắc - xã Trường Tây	2.
38	Đường SÂN CU (đường 17 - Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Linh	Đường 8 - Sân Cu	5.
		Đường số 8 - Sân Cu	Đường số 20 - Sân Cu	3.
		Đường số 20 - Sân Cu	Hết tuyến	2.
39	Các đường số 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14 -Trịnh Phong Đáng	Trọn tuyến		2.
40	Hẻm 71 - Đường CMT 8	Trọn tuyến		3.
41	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Phạm Hùng - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa –Long Thành Trung	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	9.
		Đường 77- Ng.Chí Thanh	Trạm y tế Phường Long Thành Trung	5.
		Trạm y tế Phường Long Thành Trung	Nguyễn Văn Cừ	3.
42	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa –Long Thành Trung	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	9.
		Đường 77- Nguyễn Chí Thanh	Khối vận xã LLT (cũ)	5.
		Khối vận xã LLT (cũ)	Nguyễn Văn Cừ	3.
43	Đường vào Chùa Thiền Lâm	Quốc lộ 22	Cổng chính chùa Thiền Lâm	1.

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5
		Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50 mét	7.9

2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	7.0
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	4.9
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	3.4
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	2.4
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	5.3
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	3.7
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	3.3
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	2.3
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	1.1
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	95
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	72
6	Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	62
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	52
7	Đường số 5 vành đai thị trấn	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	68
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	54
8	Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	66
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	52
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	51
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	51
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	51
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Hết tuyến	53
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	1.50
		Ngã 5	Hết tuyến	1.00
14	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	1.49
15	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	89
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	1.19
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	1.02
17	HUỲNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.13
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.05
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	70
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.0
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	70
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.03
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	70

22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	
26	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200 mét	
		Sau 200 mét	Hết tuyến	
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	
30	HUỲNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	
35	NGUYỄN BỈNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	
		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	
40	HUỲNH CÔNG GIẢN	3 ban	Hạt kiểm lâm	
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	
42	NGUYỄN AN NINH	Đường Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	
43	Đường số 1 KP6 (vào	Đường 30-4	Hết tuyến	

45	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	4
		Sau 300 mét	Hết tuyến	4
46	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	5
47	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	6
48	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	8
49	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	7
50	Đường số 2-KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	8
51	Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	6
52	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300 mét	5
		Sau 300 mét	Hết tuyến	5
53	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	6
54	Đường số 3-KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	4
55	Đường số 4-KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	4
56	Đường số 5-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	4
57	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	6
58	Đường số 8-KP1 (cặp quán Lan Anh)	Phạm Hùng	Huyện đội	5
59	Đường số 6-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	4
60	Đường số 4-KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	6
61	Đường cặp quán cafe Ngộ	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	8

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(
1	TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	5.4
		Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn	3.8
	TÔN ĐỨC THẮNG	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương	8.7

3	LÊ DUẨN (hướng về cầu Tha La)	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	1
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	
		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Phan Bội Châu (Lô 12)	2
		Phan Bội Châu (Lô 12)	Cầu Tha La	2
4	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên)	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiểu	5
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Thị trấn	3
5	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ		1
6	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	1
7	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	2
8	Đường N7	Đoạn từ chợ	Đường đất đỏ quán Phong Lan	3
9	Hải Thượng Lãn Ông	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	Hết tuyến	1
10	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh	1
		Đầu Kho bạc Nhà nước	Hết ranh Thị trấn hướng về Tân Hiệp	
11	Đường D4	Giáp đường Lê Duẩn	Hết tuyến	1
12	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Cầu Tha La	1
13	Đường 30/4	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Hết tuyến	1
14	Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1
15	Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1
16	Đường N11	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	
		Đường Bùi Thị Xuân	Hết tuyến	

9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồ

STT	Tên đường	Đoạn đường		G
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	
2	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	
3	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu		

6	LÃNH BINH TÒNG	Nguyễn Văn Chấu	Đ.Trưng Nhị	3.
7	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4.
8	NGUYỄN VĂN KIỆN	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường (đường cùng)	3.
9	TRƯNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4.
10	TRƯNG NHỊ	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường (đường cùng)	3.
11	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	3.
12	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Vựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	3.
13	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4.
14	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	3.
15	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng P.Tr.Bàng)	2.
16	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	5.
17	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	5.
18	ĐƯỜNG E (Hậu chợ Tr.Bàng)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	5.
19	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trọn đường (ngã 3 Lò Rèn cũ)	4.
20	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tòng	2.
22	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	1.
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	1.
22	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	1.
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	1.
23	TRẦN THỊ NGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	1.
24	BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL.22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	2.
25	ĐƯỜNG ĐINH GIA LỘC	Q.lộ 22 (Bến xe –Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện cua Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tưởng niệm đội biệt động P.Trảng Bàng	1.
		Q.lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	1.

27	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Q.lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Chấu	2
28	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	2
29	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 2	Đường 787A	Bời Lời	1
30	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An	Đường Gia Lộc – P.Trảng Bàng	2
31	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	2
32	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẶP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	2
33	ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	3
34	Đường Xe Sâu	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trọng Cát	3
35	Đường Lộc Du	Đường 22/12	Ranh Gia Lộc	2
36	Đường siêu thị Trảng Bàng (Đường QH15m)	Quốc lộ 22	Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng	4
37	ĐƯỜNG GIA LỘC P.TRẢNG BÀNG	Đường Gia Huỳnh – Gia Lộc (Kênh N20-18)	Thánh thất (Ngân hàng nông nghiệp)	1
38	ĐƯỜNG CHÙA ĐÁ	Quốc lộ 22 (gần Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường Gia Lộc - P.Trảng Bàng	1
39	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787A (ông 6 Sơn)	Gia Lâm 29 (ngã 4 vườn nhãn)	1
40	QUỐC LỘ 22 đi qua Phường An Tịnh, Trảng Bàng, Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP ấp An Bình	5
		VP ấp An Bình	Cầu Trường Chừa (Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh)	4
		Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh	Ngân hàng Nông nghiệp	5
		Ngân hàng Nông nghiệp	Bến xe	8
		Bến xe	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	6
		Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	Giáp ranh H. Gò Dầu	3
41	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	4
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc (Mũi tàu đường tránh Q.lộ 22	4
		Mũi tàu đường tránh Quốc		

44	TỈNH LỘ 6 (đường 787B) đi qua phường, Gia Lộc, Lộc Hưng	Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng - Gia Lộc	
		Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc	Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	
		Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	Ranh Gia Lộc- Lộc Hưng (Kênh Gia Lâm)	
		Ranh G.Lộc- L.Hưng	Ngã ba chùa Mội	
		Ngã ba chùa Mội	Cống ông 10 tai	
		Cống ông 10 tai	Giáp ranh Hưng Thuận (Cầu kênh Đông)	
45	TỈNH LỘ 6 (đường 787A) đoạn P. Trảng Bàng, An Hòa	Quốc lộ 22 (Ngã 3 Vựa heo)	Ranh tỉnh Long An	
46	HƯƠNG LỘ 2 (đi qua phường An Tịnh, Lộc Hưng, Gia Lộc)	Ngã 4 An Bình	Suối Lồ Ô	
		Ngã 4 An Bình	Cống Ông Cả	
		Cống Ông Cả	Ranh An Tịnh – Lộc Hưng	
		Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (hướng Ngã 4 Cây Dương)	Ngã 4 Bố Heo	
		Ngã 4 Bố Heo	Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi	
		Ngã 4 Bố Heo	Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	
		Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	Đường 787B (Chợ Lộc Hưng)	
		Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng 300m)	Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	
		Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu)	
		Ranh Lộc Hưng - Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu)	Đường Hồ Chí Minh	
		Đường Hồ Chí Minh	Suối Cao	
		Ngã 3 Lộc Khê	Ngã 4 Bà Biên	1
47	Đường Lộc Phước – Sông Lô (Lộc Hưng)	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram)	Kênh N22	2
		Kênh N22	Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận)	1
48	Hương lộ 10	Cầu Bình Tranh (Ranh	Cầu Mương (giáp ranh xã	3

50	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Cổng chào ấp Suối Sâu	Giáp ranh Thành phố Hồ Chí Minh	
		Đường Lò Mổ	Giáp ranh Thành phố Hồ Chí Minh	
51	Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình)	Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận	Ranh Gia Bình – An Hòa	
52	Đường An Phú	HL10- Cổng chào ấp An Phú	Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3	
53	Đường An Khương	Vp Ấp Khương	Trại cưa ông Lùn	
54	Đường An Khương-An Thành	Nhà ông Thân Văn Qui	Trường MG Rạng Đông, An Thành	
55	Đường An Khương-An Thành	Đất bà Phi	Bến Tắm Ngựa	
56	Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tịnh Phong	QL22-Vp ấp Suối Sâu cũ	Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	
		Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	Hương lộ 2	
57	Đường Suối Sâu- An Đước	QL22(Quán café Bin Bo)	Ngã 4 Nhà ông Vui	
		Ngã 4 Nhà ông Vui	Nhà ông Thức	
		Nhà ông Thức	Nhà ông Lập	
58	Đường An Bình – Bàu Mây	Trạm y tế	Kênh N12	
		Kênh N12	Nhà ông Son	
59	Đường An Bình - An Thới	QL22 Nhà ông Bưởng	Kênh N12	
		Kênh N12	Đường Địa đạo An Thới	
60	Đường An Thới	HL2 Nhà Lãn Heo	Rạch Tràng chừa - Cầu Gia Lộc	
61	Đường Địa đạo An Thới	HL 2	Địa đạo An Thới	
62	Đường giếng mạch	TL787(gần Cầu Quan)	Đường An Quới 4	
		Đường An Quới 4	Cầu An Phú	
63	Đường Bình Thủy	ĐT 787	An Hội 5 (Đài 4)	
		An Hội 5 (Đài 4)	Đường An Lợi 3	
		Đường An Lợi 3	Ranh Gia Bình	
64	Đường An Phú 1	DT787 (nhà 2 Huệ)	Đường giếng mạch	
65	Đường An Phú 2	ĐT787 (nhà 6 Xê)	Đường giếng mạch	
66	Đường An Phú 3	ĐT787 (VP ấp cũ)	Đường giếng mạch	
67	Đường An Phú 4	ĐT787 (nhà út Nê)	Đường giếng mạch	
68	Đường An Phú 5	ĐT787 (nhà Út Măng)	Đường An Quới 1 (2dân)	
69	Đường An Quới 1	ĐT 787 (nhà ông Thi)	Đường giếng mạch	
70	Đường An Quới 2	ĐT 787 (nhà ông Bòng)	Đường An Quới 3	
71	Đường An Quới 3	ĐT 787 (nhà ông Hồ)	Đường giếng mạch	

76	Đường Hòa Hưng 3	ĐT 787 (Nhà ông Xưởng)	Đường Hòa Hưng 1 (gần VP Kp Hòa Hưng)	1
77	Đường Hòa Hưng 4	QL 22 (nhà ông Phúc)	Đường nhựa (ông 10 Chiêu)	1
78	Đường Hòa Bình 1	ĐT 787 (Nhà máy 2 Đức)	QL 22	1
79	Đường Hòa Bình 2	ĐT 787 (Nhà ông Xia)	QL 22	1
80	Đường Hòa Bình 3	ĐT 787 (Nhà ông Châu)	Đường Hòa Hưng 3 (Nhà ông Đức)	1
81	Đường Hòa Bình 4	ĐT 787 (Nhà ông Tua)	Đường Hòa Bình 3 (nhà ông 3 Hòa Hưng)	1
82	Đường Hòa Bình 6	Đường Hòa Bình 2 (Nhà Hân)	Đường Hòa Bình3 (Nhà út Nê)	1
83	Đường An Hội 1 (gồm 02 nhánh trái và phải)	TL787	Đến Rạch	2
84	Đường An Hội 2	Đường TL 787 (nhà 7 Lầm)	Đường An hội 1 (nhà cha Bình)	1
85	Đường An Hội 3	Đường An Hội 1	Đường Bình Thủy	1
86	Đường An Hội 4	Đường An Hội 1	Đường An Hội 5	1
87	Đường An Hội 5	Đường An Hội 3	Đường Bình Thủy	1
88	Đường An Lợi 1	Đường Bình Thủy (Nhà ông Mưa)	Đường Hòa Hưng 1	1
89	Đường An Lợi 2	Đường Bình Thủy (Cổng Chào ấp)	Cầu Dừa	1
90	Đường An Lợi 3	Đường Bình Thủy (Đối diện nhà 8 Huế)	QL22 (nhà nghỉ Xuân Đào)	1
91	Đường An Lợi 4	Đường TL787 (Nhà 4 Chơi)	Đường An Lợi 1 (nhà ông Chữ)	1
92	Đường nhựa Bình Nguyên đi An Thới	Ranh An Hòa	Rạch Tràng Bàng	1
93	Đường Bùi Thanh Vân (Tân Lộc)	Quốc lộ 22	Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân)	2
94	Đường Lộc Trát – Tân Lộc	Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999)	Quốc lộ 22	1
95	Đường Lộc Trát	Đường 782 (ông 3 Thượng)	Tránh Xuyên Á	1
96	Đường Lộc Trát 3	Đường 782 (ông Hòa)	QL 22 (ông 3 Hạt)	1
97	Đường Bàu Chèo	Hương lộ 2 (ông Huệ)	Ngã 4 cây sai	1
98	Đường Nhựa Gia Tân	Đường 782	Hương lộ 2	1
99	Đường Gia Lâm – Gia Tân	Đường 787 A (thầy Cứ)	Nhựa Gia Tân (3 Me)	1
100	Đường Gia Tân 2	Đường 787A (Nhà nghỉ 7777)	Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù)	1
101	Đường Gia Lâm 29	Đường 787A (VP ấp)	Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng	1

104	Phước Hậu	Ngã 4 Bà Biên	Chùa Giác Nguyên	1
		Chùa Giác Nguyên	Ngã 4 Gia Bình	1
105	Phước Hậu 1	Cổng Dinh	ĐT 782	1
106	Phước Hậu 2	ĐT 782	Đường Bến Kéo	1
107	Bình Nguyên 1	QL22 (Nhà thờ)	Đường Bình Nguyên 2-1 (Séc)	1
108	Bình Nguyên 2	Quốc lộ 22 (giáp vòng xoay đường HCMinh)	Cống Vàm	1
109	Đường Hồ Chí Minh	Giáp ranh Gò Dầu	Ranh An Hòa	1
110	Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu)	Cống qua đường (Nhà ông Minh)	1
		Cống qua đường (Nhà ông Minh)	Kênh N18 (ranh Đôn Thuận)	
111	Đường Cầu Chùa	Ngã 3 Chùa Mội (Đường 787B)	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	1
112	Đường Cây Dương - Trung Hưng	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch)	1
113	Đường Lộc Tân –Lộc Châu	787B (nhà ông Vũ)	Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	1
		Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	Ranh Đôn Thuận (Kênh 20)	
114	Đường Cầu Chùa	Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm)	1
115	Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh	Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiềng)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu)	1

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 55 /2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất ở tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Vị trí đất	Giá đất
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị).	1.63
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị).	1.30
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20 mét.	1.14
4	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét.	97
5	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét	81
6	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét	65
7	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	48

2. Bảng giá đất ở tại Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Vị trí đất	Giá đất
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL. 22B, QL. 14C, ĐT 782, ĐT 791.	1.18
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường quy hoạch đô thị có lộ giới 30 mét đến 45 mét.	82
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường liên khu vực có lộ 25 mét.	71
4	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường khu vực có lộ 20,5 mét.	59
5	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ có lộ giới 15 mét.	47
6	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	35